

ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ TỪ HÁN VIỆT VÀ TỪ TƯƠNG ỨNG TRONG TIẾNG TRUNG HIỆN ĐẠI VỀ NGỮ NGHĨA VÀ SỬ DỤNG

NGUYỄN PHƯƠNG THÙY*

Abstract: A significant portion of Vietnamese lexicon consists of Sino-Vietnamese (SV) words, reflecting a close historical and linguistic connection with Chinese. However, the phonetic similarity between SV readings and their corresponding Chinese characters often conceals subtle-even substantial-differences in semantics and usage within Modern Chinese (MC). This paper conducts a comparative analysis of the semantic similarities and differences (semantic fields, connotations, and denotations) as well as usage features (register, collocation, and pragmatic function) between pairs of SV words and their MC counterparts. Drawing on contrastive analysis, case studies, and surveys of lecturers and students, the study identifies common types of semantic shifts (narrowing, broadening, and complete shifts), differences in emotional connotations, collocational ranges, and contextual usage. Diagrams and tables are employed to visually illustrate these distinctions. The research also examines challenges faced by Vietnamese learners of Chinese due to the influence of SV words, and proposes concrete pedagogical strategies to enhance the teaching and learning of SV vocabulary, thereby improving communicative competence in both Chinese and Vietnamese.

Keywords: *Sino-Vietnamese words, modern Chinese, equivalent words, semantics, contrastive analysis*

1. Mở đầu

Trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài, tiếng Việt đã tiếp nhận một lượng lớn từ ngữ gốc Hán, được Việt hoá về ngữ âm thành từ Hán Việt (HV). Lớp từ này không chỉ làm phong phú hệ thống từ vựng mà còn đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực khoa học, chính trị, văn hoá, tạo nên sự trang trọng, súc tích, cô đọng trong diễn đạt [9]. Mối liên hệ về nguồn gốc và ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tương ứng trong tiếng Trung hiện đại đã tạo ra một lợi thế ban đầu không nhỏ cho người Việt khi học tiếng Hán. Tuy nhiên, chính sự tương đồng này đôi khi cũng tạo nên những ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình học tiếng Hán của sinh viên.

Trái qua hàng thế kỉ phát triển độc lập, cả tiếng Việt và tiếng Hán đều có những biến đổi riêng. Một số từ Hán Việt mặc dù giữ nguyên âm đọc, đã dịch chuyển, thu hẹp hoặc mở rộng ngữ nghĩa so với từ gốc ban đầu hoặc so với từ tương ứng trong tiếng Trung hiện đại (TTHĐ). Bên cạnh đó, cách sử dụng, phạm vi kết hợp, sắc thái biểu cảm của tiếng Việt và tiếng Hán cũng thường không hoàn toàn trùng khớp. Sự khác biệt này, nếu không được nhận thức rõ ràng, sẽ dẫn đến lỗi sai trong giao tiếp và dịch thuật, gây hiểu lầm và cản trở quá trình thụ đắc ngôn ngữ.

Nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến vai trò của từ Hán Việt trong tiếng Việt hoặc các vấn đề trong giảng dạy tiếng Hán cho người Việt, nhưng việc đối chiếu một cách hệ thống, đi sâu vào sự *dịch chuyển ngữ nghĩa* và *khác biệt trong sử dụng thực tế* giữa từ Hán Việt và từ TTHĐ tương ứng, đặc biệt là trong các ngữ cảnh đương đại, vẫn còn là một khoảng trống cần được lấp đầy. Bài viết này hướng đến mục tiêu: (1) Hệ thống hoá các dạng khác biệt về ngữ nghĩa và sử dụng giữa các cặp từ HV - TTHĐ phổ biến; (2) Phân tích nguyên nhân của sự khác biệt; (3) Dựa trên kết quả phân tích đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập từ Hán Việt, nâng cao năng lực giao tiếp trong tiếng Hán và tiếng Việt. Tính mới của nghiên cứu nằm ở việc tập trung vào các *khía cạnh động* (dịch chuyển, sử dụng) thay vì chỉ so sánh các định nghĩa từ điển.

* Trường Đại học Thương mại; Email: phuongthuytq84@gmail.com

2. Cơ sở lí luận

2.1. Từ Hán Việt trong hệ thống từ vựng tiếng Việt

Từ Hán Việt là những từ gốc Hán được đọc theo âm tiếng Việt hình thành từ thời nhà Đường - Trung Quốc và được sử dụng như một bộ phận không thể tách rời của tiếng Việt. “Từ Hán Việt có vai trò quan trọng trong việc cấu tạo từ mới, biểu thị các khái niệm trừu tượng, khoa học, chính luận” [2]. Đặc điểm nổi bật là tính hệ thống trong cách đọc và khả năng tạo từ ghép phong phú. Từ Hán Việt có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cấu tạo từ mới, đặc biệt là các thuật ngữ khoa học, kĩ thuật, và các khái niệm trừu tượng, chính luận. “Lớp từ này tạo nên tính trang trọng, chính xác và hệ thống cho từ vựng tiếng Việt” [3]. “Các từ gốc Hán khi đi vào tiếng Việt đã trải qua quá trình Việt hoá, một trong những hiện tượng ngữ nghĩa phổ biến là thu hẹp nghĩa (specialization), khiến cho nghĩa của từ Hán Việt không hoàn toàn đồng nhất với nghĩa gốc Hán” [5].

2.2. Ngôn ngữ học đôi chiếu

Lí thuyết ngôn ngữ học so sánh đôi chiếu giữa hai hay nhiều ngôn ngữ để “xác định điểm tương đồng và khác biệt, đặc biệt hữu ích trong việc dự đoán và giải thích các lỗi sai của người học ngoại ngữ” [16]. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp đôi chiếu vi mô (microlinguistics), tập trung vào cấp độ từ vựng, cụ thể là ngữ nghĩa và cách sử dụng. “Mục tiêu cơ bản của ngôn ngữ học đôi chiếu là xác định những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai ngôn ngữ... để làm rõ bản chất của ngôn ngữ” [11]. “Các từ có nguồn gốc chung nhưng lại khác nhau về ý nghĩa, sắc thái, hoặc tần suất sử dụng giữa hai ngôn ngữ là nguồn gốc phổ biến nhất gây ra lỗi học tập” [17].

2.3. Ngữ nghĩa học

Ferdinand de Saussure đã chỉ ra rằng ý nghĩa là một thực thể tâm lí được tạo thành từ mối quan hệ tùy ý (arbitrary) giữa cái biểu đạt (tức là hình thức âm thanh hoặc chữ viết) và cái được biểu đạt (là nội dung ý nghĩa). Lí thuyết này đặt nền móng cho Ngữ nghĩa học bằng cách định vị ý nghĩa là một cấu trúc nội tại của hệ thống ngôn ngữ [13]. Charles W. Morris đã hệ thống hoá vai trò của Ngữ nghĩa học bằng cách phân biệt nó với Ngữ pháp học và Ngữ dụng học. Theo Morris, Ngữ nghĩa học tập trung vào mối quan hệ tham chiếu (*reference*) - làm thế nào các dấu hiệu (từ ngữ) liên kết với các sự vật, đối tượng hoặc trạng thái trong thế giới [12].

“Ngữ nghĩa học là ngành nghiên cứu về ý nghĩa. Ý nghĩa là điều mà tất cả chúng ta đều tiếp xúc trực tiếp trong các hành vi giao tiếp ngôn ngữ hàng ngày của mình”. Lyons nhấn mạnh tính trung tâm của ý nghĩa đối với ngôn ngữ và là tác giả của một trong những công trình toàn diện nhất về ngữ nghĩa học hiện đại, phân tích sâu về ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa câu, và các lí thuyết ngữ nghĩa khác nhau [15].

2.4. Ngữ dụng học

Ngữ dụng học là lĩnh vực nghiên cứu cách thức ngôn ngữ được sử dụng trong các tình huống giao tiếp thực tế, đặc biệt là sự tương tác giữa các yếu tố ngữ cảnh, người tham gia và mục đích giao tiếp. Các khái niệm chủ yếu trong ngữ dụng học bao gồm: *Ngữ cảnh (context)* là tình huống giao tiếp, người tham gia, mục đích; *tầng bậc phong cách (register)* là mức độ trang trọng/suồng sã của ngôn ngữ (formal, informal, literary, colloquial...); *kết hợp từ (collocation)* là khả năng kết hợp tự nhiên của các từ với nhau; *hàm ý giao tiếp (implicature)* là ý nghĩa ẩn sau lời nói [14].

3. So sánh đôi chiếu từ Hán Việt và tiếng Trung về mặt ngữ nghĩa và sử dụng

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Chọn mẫu: Chúng tôi đã tiến hành lựa chọn các cặp từ HV - TTHĐ phổ biến, có tần suất sử dụng cao, thuộc các lĩnh vực khác nhau như: đời sống xã hội, kinh tế, chính trị, văn hoá..., những cặp từ này dễ gây nhầm lẫn cho người học về mặt ngữ nghĩa và sử dụng.

Nguồn dữ liệu: Từ điển Việt - Hán, Hán - Việt uy tín như: *Từ điển Hán Việt điện đại* (Phan Văn Các), *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, cb.), các kho ngữ liệu trực tuyến (BCC Corpus, CCL Corpus), sách báo, văn bản thực tế bằng tiếng Việt và tiếng Trung.

So sánh sự khác biệt về nghĩa hàm chỉ, phạm vi sử dụng, khả năng kết hợp của từng cặp từ. Ghi nhận các trường hợp dịch chuyển ngữ nghĩa và phân loại theo các dạng thức biến đổi.

3.2. Sự khác biệt giữa từ Hán Việt và tiếng Trung hiện đại về mặt ngữ nghĩa và sử dụng

Chúng tôi phân loại sự khác biệt giữa từ Hán Việt và từ tương ứng trong tiếng Trung hiện đại theo ngữ nghĩa thành các nhóm đặc trưng sau:

Nhóm 1. Từ có nghĩa tương đồng cao và cách sử dụng gần gũi

Nhóm này bao gồm các trường hợp có sự chuyển di tích cực, nghĩa là sự chuyển từ Hán Việt sang tiếng Trung hiện đại diễn ra một cách “thuận lợi”, với ít sự khác biệt về ngữ nghĩa và cách sử dụng. Tuy nhiên, số lượng các từ trong nhóm này không nhiều. Ví dụ: *học sinh* (学生 - xuéshēng), *kinh tế* (经济 - jīngjì), *xã hội* (社会 - shèhuì). Nhóm từ này mặc dù sự tương đồng là khá cao, nhưng đôi khi vẫn có sự khác biệt nhỏ về tần suất sử dụng hoặc cách kết hợp từ giữa hai ngôn ngữ.

Nhóm 2. Từ Hán Việt có nghĩa rộng hơn từ tiếng Trung

Trong nhóm này, từ Hán Việt mang một phạm vi nghĩa rộng hơn so với từ tiếng Trung hiện đại, bao hàm nhiều ngữ cảnh hoặc sắc thái ý nghĩa hơn. Ví dụ: *Nhân dân* (nhân dân Việt Nam, nhân dân thế giới) so với 人民 (rénmín) - thường mang màu sắc chính trị, chỉ “nhân dân” trong một quốc gia, đối lập với “kẻ thù”; *lao động* (bao gồm hoạt động chân tay, trí óc và tầng lớp người lao động) so với 劳动 (láodòng) - chủ yếu chỉ các công việc chân tay, những công việc cụ thể.

Bảng 1. Từ Hán Việt có nghĩa rộng hơn từ tiếng Trung hiện đại tương ứng

Ngữ cảnh sử dụng	Lao động (Hán Việt)	劳动 (tiếng Trung hiện đại)
Công việc chân tay	☑	☑
Công việc trí óc	☑	(ít)
Môn học “Lao động” ở trường	☑	☑
Bộ luật Lao động	☑	☑
Tầng lớp người lao động	☑	(ít)

Nhóm 3. Từ tiếng Trung hiện đại có nghĩa rộng hơn từ Hán Việt tương ứng

Từ tiếng Trung hiện đại được dùng trong nhiều ngữ cảnh đa dạng hơn, trong khi từ Hán Việt bị hạn chế hoặc chuyên biệt hoá thể hiện trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Từ tiếng Trung hiện đại có nghĩa rộng hơn từ Hán Việt tương ứng

	Từ Hán Việt	Từ tiếng Trung hiện đại
Cặp từ so sánh	<i>công tác</i>	工作
Tương đồng	Đều chỉ hoạt động mang tính lao động, nhiệm vụ, công việc	
Khác biệt	chỉ dùng trong ngữ cảnh hành chính, tổ chức, không bao gồm mọi loại “làm việc”. Ví dụ: <i>Anh ta đang công tác tại ngân hàng.</i> <i>Thứ 2 tuần sau tôi đi công tác.</i>	bao gồm cả nghĩa “làm việc” (nghề nghiệp, việc làm hàng ngày, vận hành máy móc) Ví dụ: -这台机器工作正常。 至于他的私事，他向来是缄口不谈的，只知他天天在工作，在写稿。 *Nguồn: “Lạc Đà Tường Tử” (Lão Xá 1937)

Cặp từ so sánh	<i>thủy bình</i>	<i>水平</i>
Tương đồng	Đều có nghĩa là mặt nước bằng phẳng	
Khác biệt	Mặt nước bằng phẳng, độ bằng, máy đo độ bằng phẳng	còn có nghĩa trình độ, năng lực (trong học tập, công việc, kĩ năng, v.v.) Ví dụ: 我们不能满足于目前的 水平 , 要继续努力, 争取更大的进步。 *Nguồn: “Nói về học tập” (Diệp Thánh Đào, 1950)
Cặp từ so sánh	<i>lợi dụng</i>	<i>利用</i>
Tương đồng	Đều có nghĩa sử dụng người, tình thế để đạt mục đích xấu, thường mang nghĩa tiêu cực.	
Khác biệt	Ví dụ: <i>Anh ta đã lợi dụng lòng tin của cô ấy</i>	còn có nghĩa “ sử dụng ”, “ tận dụng ” (nguồn lực, thời gian, cơ hội...) Ví dụ: -他 利用 职务之便把公家财物窃为己有 -我们应该充分 利用 时间学习 -人的知识是有限的, 然而环境的 利用 却是无限的。 *Nguồn: “Luận về chiêm nghiệm” (Ba Kim, 1979)

Trường hợp so sánh từ Hán Việt công tác và 工作 đều có chung nghĩa cốt lõi là hoạt động có mục đích hoặc nhiệm vụ được giao. Cả hai từ đều có thể chỉ một hoạt động mang tính chính thức, nghiêm túc. Từ tiếng Trung 工作 có phạm vi rộng hơn, dùng để chỉ bất kì loại việc làm, nghề nghiệp nào, từ công việc văn phòng đến công việc lao động phổ thông, hoặc chỉ một nhiệm vụ hay sự vận hành của máy móc.

Một trường hợp điển hình khác như so sánh từ Hán Việt *lợi dụng* (mang sắc thái tiêu cực, khai thác bất công, thao túng hoặc đạt lợi ích cá nhân bằng cách gây hại cho người khác) với từ tiếng Trung hiện đại 利用 có phạm vi rộng hơn, mang sắc thái trung tính, còn mang nghĩa tích cực: tận dụng hay sử dụng hiệu quả.

Nhóm 4. Những từ có nghĩa gốc tương đồng nhưng khác biệt về sắc thái và tầng bậc phong cách

Đây là nhóm từ có sự tương đồng về nghĩa gốc, nhưng khi dịch sang một ngôn ngữ khác, chúng có thể có sự dịch chuyển nhất định về sắc thái hoặc mức độ trang trọng trong cách sử dụng. Nhóm này thường dễ gây lỗi dịch, bởi vì sự khác biệt về ngữ cảnh và tầng bậc phong cách có thể dẫn đến những hiểu nhầm hoặc không chính xác khi chuyển ngữ.

- Trường hợp 1: So sánh từ “thủ đoạn” (Hán Việt) và “手段” (shǒuduàn) trong tiếng Trung

Thủ đoạn trong tiếng Việt mang một sắc thái tiêu cực rất rõ rệt, thường liên quan đến mưu mô, lừa dối, hoặc những hành động không minh bạch nhằm đạt được mục đích. Ví dụ: *Hắn dùng mọi **thủ đoạn** để đạt mục đích* (Câu này mang sắc thái tiêu cực, nói đến những cách làm không chính đáng). 手段 (shǒuduàn) trong tiếng Trung mang sắc thái trung tính: “thủ đoạn” “phương pháp”, “cách thức” hoặc “biện pháp”. Từ này có thể mang nghĩa trung tính hoặc tiêu cực tùy theo ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ: *我们要采用法律**手段**保护环境 - Chúng ta phải áp dụng **biện pháp/cách thức** pháp lí để bảo vệ môi trường* (Câu này mang sắc thái trung tính, chỉ áp dụng biện pháp hoặc cách thức để tiến hành công việc nào đó); *这种手段太卑鄙了 - Thủ đoạn này quá bỉ ổi* (Câu này mang sắc thái tiêu cực, chỉ sự gian trá hoặc không đạo đức). Với sắc thái tiêu cực nên dịch thành “thủ đoạn”.

- Trường hợp 2: “Phu nhân” (Hán Việt) và các từ tương ứng trong tiếng Trung

Phu nhân trong tiếng Việt là từ rất trang trọng, thường dùng để chỉ vợ của các quan chức cấp cao hoặc người có địa vị trong xã hội. Từ này mang một sắc thái tôn kính, thể hiện sự trang trọng và lịch sự. 夫人 (fūrén) trong tiếng Trung cũng có nghĩa tương tự, chỉ vợ của một người đàn ông, nhưng phạm vi sử dụng rộng hơn, có thể dùng để chỉ vợ của người khác một cách lịch sự mà không phân biệt địa vị. Ví dụ: 夫人, 您吃过饭了吗? - Phu nhân, bà đã ăn cơm chưa? (Dùng khi nói với vợ của một người khác một cách lịch sự) 太太 (tàitai) trong tiếng Trung phổ biến hơn trong giao tiếp hàng ngày, dùng để chỉ vợ của mình hoặc vợ của người khác. Từ này không có sự trang trọng như 夫人, mà thường sử dụng trong các mối quan hệ xã hội bình thường. Ví dụ: 这是我太太 - Đây là vợ tôi (dùng trong giao tiếp thông thường).

Bảng 3. Tính tầng bậc phong cách của các từ có nghĩa “vợ” trong tiếng Việt và tiếng Trung hiện đại

Tiếng Việt	Tiếng Trung
Phu nhân - Rất trang trọng	夫人 (Fūrén) - Trang trọng
Bà - Trang trọng	太太 (Tàitai) - Phổ biến/Lịch sự
Vợ - Trung tính	妻子 (Qīzi) - Trung tính/Văn viết
Bà xã - Thân mật	老婆 (Lǎopó) - Thân mật/Suồng sã

Bảng 3 cho thấy sự không tương ứng hoàn toàn về mức độ trang trọng giữa các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ. Phu nhân có mức độ trang trọng cao hơn hẳn 夫人.

Tóm lại, nhóm từ này bao gồm các từ có nghĩa gốc tương đồng, nhưng sự chuyển dịch về sắc thái hoặc tầng bậc phong cách có thể tạo ra sự khác biệt rõ rệt giữa các ngôn ngữ. Việc nhận diện đúng sắc thái và ngữ cảnh sử dụng là rất quan trọng để tránh gây hiểu nhầm khi dịch hoặc sử dụng từ ngữ.

Nhóm 5. Khác biệt về khả năng kết hợp

Mặc dù có một số từ có thể có nghĩa tương đương, nhưng chúng không phải lúc nào cũng có thể kết hợp với những từ khác trong cùng một ngữ cảnh. Dưới đây là bảng minh họa sự khác biệt về khả năng kết hợp của từ “phát triển” trong tiếng Việt và 发展, 研制, 开发 trong tiếng Trung.

Bảng 4: Khả năng kết hợp của từ Hán Việt “phát triển” và từ có nghĩa tương ứng tiếng Trung hiện đại “发展/研制/开发”

Lĩnh vực	Tiếng Việt (phát triển)	Tiếng Trung 发展	Từ tương ứng 研制/开发
Kinh tế	✓	✓	✗
Xã hội	✓	✓	✗
Công nghệ	✓	✓	✓
Sản phẩm mới	✓	(ít)	✓
Thuốc mới	✓	✗	✓
Năng lực cá nhân	✓	✓	✗

Về lĩnh vực kinh tế, nếu chuyển dịch cụm từ Phát triển kinh tế, nghĩa tương đương trong tiếng Trung hiện đại là: 发展经济, nhưng không thể chuyển dịch cụm từ Phát triển thuốc mới nghĩa tương đương trong tiếng Trung hiện đại là: ①发展新药. Cách dịch chính xác phải là 研制新药 hoặc 开发新药. Về lĩnh vực sản phẩm mới, tiếng Việt dùng phát triển (mang tính bao trùm toàn bộ quá trình). Tiếng Trung 研制 là nghiên cứu chế tạo (quá trình R&D). 开发 là khai thác và phát triển (thường dùng cho phần mềm, thị trường sản phẩm). 发展 ít dùng hơn, thường là phát triển dòng sản phẩm chứ không phải một sản phẩm cụ thể.

3.3. Nguyên nhân của sự khác biệt giữa từ Hán Việt và tiếng Trung hiện đại về mặt ngữ dụng

Sự khác biệt giữa từ Hán Việt và từ tiếng Trung hiện đại về mặt ngữ nghĩa và cách sử dụng có thể được lí giải qua một số nguyên nhân dưới đây:

- *Thời gian phát triển độc lập*: Tiếng Hán và tiếng Việt đã phát triển độc lập trong suốt một thời gian dài, với những điều kiện lịch sử, xã hội và văn hoá khác biệt. Quá trình phát triển này dẫn đến sự hình thành các hệ thống ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp riêng biệt cho mỗi ngôn ngữ. Mặc dù tiếng Việt vay mượn một phần lớn từ vựng từ tiếng Hán, nhưng sự phân tách lâu dài giữa hai ngôn ngữ đã tạo ra những khác biệt đáng kể trong cách sử dụng và hiểu nghĩa các từ.

- *Ảnh hưởng của văn hoá - xã hội*: Sự thay đổi trong đời sống xã hội, chính trị và văn hoá của mỗi quốc gia đã có tác động sâu rộng đến cách sử dụng từ vựng và ngữ nghĩa. Những biến động trong lịch sử, như các cuộc cách mạng, chiến tranh, và sự phát triển xã hội, đã dẫn đến sự hình thành những sắc thái nghĩa mới hoặc làm mất đi những nghĩa cũ. Chẳng hạn, trong tiếng Trung, một từ có thể mang sắc thái chính trị, nhưng trong tiếng Việt, từ đó lại có thể mang một nghĩa hoàn toàn khác, không còn liên quan đến các yếu tố chính trị.

- *Quá trình Việt hoá*: Khi các từ Hán Việt được tiếp nhận vào tiếng Việt, chúng không chỉ đơn thuần được mượn nguyên vẹn mà thường bị điều chỉnh để phù hợp với hệ thống ngôn ngữ và nhu cầu biểu đạt của người Việt. Quá trình này có thể dẫn đến sự thay đổi về nghĩa gốc của từ, đồng thời làm cho từ ngữ đó mang những sắc thái mới phù hợp với bối cảnh văn hoá và xã hội Việt Nam. Từ ngữ có thể được Việt hoá để đáp ứng những yêu cầu giao tiếp hàng ngày hoặc các lĩnh vực chuyên môn, làm cho nghĩa của từ trong tiếng Việt đôi khi có sự mở rộng hoặc thu hẹp so với bản gốc trong tiếng Trung.

- *Sự phát triển nội tại của mỗi ngôn ngữ*: Mỗi ngôn ngữ đều có những quy luật biến đổi ngữ nghĩa tự nhiên theo thời gian. Những thay đổi này có thể là sự mở rộng, thu hẹp nghĩa, hoặc chuyển nghĩa của từ, do sự phát triển của xã hội và nhu cầu giao tiếp của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó. Cả tiếng Hán và tiếng Việt đều không ngoại lệ khi phải thích nghi với những thay đổi trong ngữ cảnh xã hội, các trào lưu văn hoá, và những sáng tạo ngôn ngữ mới. Các quy luật biến đổi ngữ nghĩa tự nhiên này là nguyên nhân cơ bản khiến cho những từ tương như tương đương giữa hai ngôn ngữ lại mang những khác biệt về sắc thái, ngữ nghĩa và cách sử dụng trong thực tế.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực giao tiếp và hiệu quả học tập từ Hán Việt

- *Nâng cao nhận thức ngôn ngữ*: Giúp người học nhận diện rõ mối quan hệ “đồng nguyên - dị hoá” giữa HV và TTHĐ. Khuyến khích người học so sánh ngược: từ tiếng Trung với từ Hán Việt và từ thuần Việt. Xây dựng chuyên đề “Nguồn gốc và biến đổi nghĩa của từ Hán Việt” trong chương trình tiếng Trung.

- *Đổi mới phương pháp giảng dạy*: Ứng dụng dạy học đôi chiếu, ngữ cảnh hoá. Tổ chức hoạt động “so khớp từ” (word-matching tasks), “tình huống sai biệt nghĩa” (semantic shift cases), và “phỏng đoán nghĩa qua văn cảnh”

- *Sử dụng công nghệ hỗ trợ*: Xây dựng ngân hàng song ngữ HV-TTHĐ dạng tra cứu thông minh, gắn thẻ ngữ nghĩa và ví dụ sử dụng tương ứng. Tích hợp công nghệ AI gợi ý đôi chiếu ngữ nghĩa và ứng dụng học từ theo lỗi phổ biến của người Việt học tiếng Trung.

- *Đổi mới phương pháp học tập*: Khi gặp một từ TTHĐ tương ứng với từ HV quen thuộc, người học luôn tự đặt câu hỏi: “Ý nghĩa này đã bị thu hẹp, mở rộng hay chuyển hướng hoàn toàn trong tiếng Việt?”. Người học cần biết áp dụng ngữ cảnh ngữ dụng phù hợp, nắm vững các tổ hợp từ cố định để sử dụng từ Hán Việt và từ tiếng Trung hiện đại chính xác.

4. Kết luận

Bài viết đã hệ thống hoá và làm rõ những khác biệt đa dạng, tinh tế về ngữ nghĩa và cách sử dụng giữa từ Hán Việt và từ tương ứng trong tiếng Trung hiện đại. Sự tương đồng về âm đọc và chữ viết chỉ là bề nổi, che khuất những dịch chuyển ngữ nghĩa (thu hẹp, mở rộng, chuyển nghĩa), những khác biệt về sắc thái biểu cảm, tầng bậc phong cách và khả năng kết hợp. Về mặt ứng dụng, những giải pháp được đề xuất không chỉ nâng cao hiệu quả giảng dạy từ Hán Việt mà còn góp phần hình thành năng lực giao tiếp song ngữ Hán - Việt, giúp người học nhận diện, sử dụng và chuyển đổi linh hoạt giữa hai hệ thống ngôn ngữ có quan hệ gần gũi nhưng khác biệt tinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Văn Các. *Từ điển Hán Việt hiện đại*. NXB Mũi Cà Mau. 2005.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1998.
3. Đinh Văn Đức. *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2001. (Đinh, V. D. *Vietnamese lexicology*. Hanoi: Vietnam National University Press. 2001).
4. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2008.
5. Đào Thanh Lan. *Đặc điểm ngữ nghĩa của từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, 12(230), 45-50. 2015.
6. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển học & NXB Đà Nẵng. 2003.
7. Đào Thân. *Từ Hán Việt và việc dạy nghĩa từ Hán Việt ở trường phổ thông*. NXB Giáo dục. 1999.
8. Nguyễn Thị Hoàng Thương. *《现代汉越词典》* (Từ điển Hán-Việt hiện đại). NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. 2006.

Tiếng nước ngoài

9. Alves, M. J. *Sino-Vietnamese vocabulary and the influence of Chinese on Vietnamese*. 2005. In L. Sagart, R. Blench, & A. Sanchez-Mazas (Eds.), *The peopling of East Asia: Putting together archaeology, linguistics and genetics* (pp. 291-308). RoutledgeCurzon.
10. Blank, A. *Semantic change: A study in linguistic transformation*. Cambridge University Press. 1999.
11. Carl James. *Contrastive analysis*. Longman. 1980.
12. Charles W. Morris (1938). *Foundations of the Theory of Signs*. Chicago: University of Chicago Press.
13. Ferdinand de Saussure (1916). *Course in General Linguistics*. Payot.
14. Grice, H. P. *Logic and Conversation*. In P. Cole & J. Morgan (Eds.), *Syntax and Semantics, Vol. 3: Speech Acts* (pp. 41-58). Academic Press. 1975.
15. John Lyons. *Semantics*. Cambridge University Press. 1977.
16. Lado, R. *Linguistics across cultures: applied linguistics for language teachers*. University of Michigan Press. 1957.
17. Odlin, T. *Language Transfer: Cross-linguistic influence in language learning*. Cambridge University Press. 1989.
18. Terence Odlin. (1989). *Language transfer: cross-linguistic influence in language learning*. Cambridge University Press.
- 19.中国社会科学院语言研究所词典编辑室. *现代汉语词典* (第7版), 商务印书馆. 2016
20. Kho ngữ liệu trực tuyến: BCC (Beijing Language and Culture University Corpus Center): <http://bcc.blcu.edu.cn/> và CCL (Peking University Center for Chinese Linguistics PKU): <http://ccl.pku.edu.cn/>